



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

---

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh số 2**

Laboratory: **Bac Ninh's Center for Disease Control No.2**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh**

Organization: **Bac Ninh Health Department**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1024**

Chuẩn mực công nhận  
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược**

Field of testing: **Pharmaceutical**

Người quản lý/ **Khổng Thực Chính**

Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /08/2025 đến ngày 07/01/2027**

Địa chỉ: **Đường Nguyễn Quyền, Phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh**

Address: **Nguyen Quyen Street, Vo Cuong ward, Bac Ninh Province**

Địa điểm: **Đường Nguyễn Quyền, Phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh**

Location: **Nguyen Quyen Street, Vo Cuong ward, Bac Ninh Province**

Điện thoại/ Tel: **0222.3896925**

Fax:

E-mail: **qlcl.cdcbacninh@gmail.com**

Website:

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1024

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: *Pharmaceutical*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>                                          | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                 | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                                                                                                                      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Thuốc</b><br>(nguyên liệu, thành phẩm)<br><i>Medicines</i><br>( <i>Raw materials and finished products</i> ) | Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức)<br><i>Appearance (Characters, description, form)</i>                                                                                                               |                                                                                                        | Dược điển Việt Nam V, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ y tế phê duyệt<br><i>Vietnamese Pharmacopoeia V, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i> |
| 2. |                                                                                                                 | Xác định mất khối lượng do làm khô<br><i>Determination of water (loss on drying)</i>                                                                                                                      |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                             |
| 3. |                                                                                                                 | Xác định chỉ số pH<br><i>Determination of pH value</i>                                                                                                                                                    | 2 ~ 12                                                                                                 |                                                                                                                                                                                             |
| 4. |                                                                                                                 | Xác định tỷ trọng<br><i>Determination of relative density</i>                                                                                                                                             |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                             |
| 5. |                                                                                                                 | Định tính hoạt chất chính<br>Phương pháp hóa học, phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến, phương pháp sắc ký lớp mỏng<br><i>Identification:</i><br><i>Chemical reactions, UV-Vis, TLC method</i> |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                             |
| 6. |                                                                                                                 | Định lượng các hoạt chất chính<br>Phương pháp chuẩn độ thể tích, phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến<br><i>Assay:</i><br><i>Volumetric titration, UV-Vis method</i>                           |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                             |
| 7. |                                                                                                                 | Xác định tỷ lệ vụn nát dược liệu<br><i>Determination of the ratio of pharmaceutical crumbled</i>                                                                                                          |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                             |
| 8. |                                                                                                                 | Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu<br><i>Determination of foreign matter in herbal medicines</i>                                                                                                       |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                             |
| 9. |                                                                                                                 | Xác định tro (tro toàn phần, tro không tan trong acid)<br><i>Determination of ash (total ash, acid insoluble ash)</i>                                                                                     |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                             |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 1024**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                          | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                                                                                                                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10. | <b>Thuốc<br/>(thành phẩm)<br/><i>Medicines<br/>(finished<br/>products)</i></b>   | Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh<br>Phương pháp thử vi sinh vật<br>(Erythromycin, Tobramycin, Gentamycin,<br>Neomycin, Spiramycin)<br><i>Determination of antibiotic potency<br/>Microbial test methods<br/>(Erythromycin, Tobramycin, Gentamycin,<br/>Neomycin, Spiramycin)</i> |                                                                                                                   | Dược điển Việt Nam<br>V, Dược điển các<br>nước và Tiêu chuẩn<br>cơ sở do Bộ y tế phê<br>duyet<br><i>Vietnamese<br/>Pharmacopoeia,<br/>Freign<br/>Pharmacopoeias and<br/>In- House<br/>Specifications<br/>approved by MOH</i> |
| 11. |                                                                                  | Xác định độ đồng đều khối lượng<br><i>Determination of weight</i>                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                              |
| 12. |                                                                                  | Xác định khối lượng<br><i>Determination of weight</i>                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                              |
| 13. |                                                                                  | Xác định độ rã<br><i>Determination of disintergration</i>                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                              |
| 14. |                                                                                  | Xác định độ hòa tan<br>Phương pháp quang phổ tử ngoại khả kiến<br><i>Determination of Dissolution<br/>UV-Vis method</i>                                                                                                                                                            |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                              |
| 15. |                                                                                  | Đo thể tích<br><i>Determination of volume</i>                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                              |
| 16. |                                                                                  | Xác định độ đồng đều hàm lượng<br>Phương pháp quang phổ tử ngoại khả kiến<br><i>Determination of uniformity of content<br/>UV-Vis method</i>                                                                                                                                       |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                              |
| 17. |                                                                                  | Xác định độ mịn, cỡ bột<br><i>Determination of fineness, powder size</i>                                                                                                                                                                                                           | (0,045 ~ 2,000)<br>mm                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                              |

Ghi chú/ Note:

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh số 2 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh số 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the Bac Ninh's Center for Disease Control No.2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.